VỊ TRÍ CÁC THÀNH PHẦN CÂU TRONG TIẾNG ĐỨC

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng Đức thường được coi như một ngôn ngữ có trật tự các thành phần trong câu tương đối tự do. Nhưng điều này chỉ đúng khi chúng ta nhìn nhận câu trên phương diện khả năng thay đổi vị trí của các thành phần câu xoay quanh động từ chia, bởi vì trên thực tế, trật tự sắp xếp các thành phần trong câu tiếng Đức được quy định bởi rất nhiều quy tắc và chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố (cả yếu tố ngữ pháp và ngoài ngữ pháp). Chính vì vậy, người học tiếng Đức gặp rất nhiều khó khăn khi phải đặt một câu có nhiều thành phần vì thường không chắc chắn nên đặt thành phần nào đứng trước, thành phần nào đứng sau để diễn đạt mục đích thông báo một cách tốt nhất, và không biết khi đảo vị trí của các thành phần thì câu có còn đúng ngữ pháp hay không. Bên cạnh đó, vẫn chưa có sự thống nhất ngay cả trong việc sử dụng thuật ngữ "trật tự từ" (Wortstellung) hay "trật tự thành phần câu" (Satzgliedstellung) để chỉ hiện tượng ngữ pháp này, cũng như việc nghiên cứu câu theo cấu trúc tuyến tính hay cấu trúc tầng bậc là thích hợp hơn để nói lên mối liên hệ của các thành phần.

Tuy vậy, bài viết này sẽ tổng kết lại các quy tắc cơ bản về trật tự các thành phần trong câu dựa trên "mô hình miêu tả thành phần câu theo sự phân chia vùng" (das Stellungsfeldermodell) – một mô hình cơ bản phân tích câu theo cấu trúc tuyến tính; từ đó chỉ ra tính ưu việt của mô hình này trong việc miêu tả vị trí các thành phần trong câu tiếng Đức đối với người học.

GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Khái niệm thành phần câu trong tiếng Đức

Thành phần câu trong tiếng Đức là một bình diện nằm giữa từ và câu, và được khái quát theo sơ đồ sau:

* Trường Đại học Hà Nội

morphem → wort → satzglied → satz → text

(hình vị → từ → thành phần câu → câu → văn bản)

Một thành phần câu có thể là một từ, cũng có thể gồm nhiều từ. Tuy nhiên, một đơn vị ngữ pháp chỉ được coi là thành phần câu khi nó đồng thời thỏa mãn cả hai điều kiện của phép đổi chỗ và phép thế (Verschiebe- und Ersatzprobe) (xem Götze/Hess-Lüttich 1999[3], 390), nghĩa là *thành phần câu - với tư cách là một tổ hợp cố định trong câu - phải vừa đổi chỗ vừa thay thế được bởi các yếu tố cùng loại.*

Ví dụ: Khi thực hiện phép đổi chỗ ta có:

(a) *Daniel trinkt jeden Tag in der Stammkneipe einen Schnaps.*

(b) *Jeden Tag trinkt Daniel in der Stammkneipe einen Schnaps.*

(c) *In der Stammkneipe trinkt Daniel jeden Tag einen Schnaps.*

(d) *Einen Schnaps trinkt Daniel jeden Tag in der Stammkneipe.*

(e) **In trinkt Daniel jeden Tag der Stammkneipe einen Schnaps.*

(f) **Einen trinkt Daniel jeden Tag in der Stammkneipe Schnaps.*

và khi thực hiện phép thế ta có:

Daniel	*trinkt*	*jeden Tag*	*in der Stammkneipe*	*einen Schnaps.*
↓		↓	↓	↓
Der Junge		*am Morgen*	*in der Bar*	*einen Rotwein.*
Er		*vormittags*	*dort*	*ein Bier.*

Từ ví dụ trên ta thấy việc thay đổi vị trí các đơn vị *Daniel, jeden Tag, in der Stammkneipe, einen Schnaps* trong (a), (b), (c), (d) không làm cho câu sai ngữ pháp. Trong khi đó, việc di chuyển *in* tách rời với *der Stammkneipe* và *einen* tách rời với *Schnaps* trong (e), (f) làm cho câu sai ngữ pháp. Như vậy, chỉ có *Daniel, jeden Tag, in der Stammkneipe, einen Schnaps* thỏa mãn cả hai điều kiện để được coi là thành phần câu.

Dựa vào hai tiêu chí trên, Götze/Hess-Lüttich (1999[3]) và Engel (2002) coi thành phần câu trong tiếng Đức là bổ ngữ và trạng ngữ câu.

2. Phân loại thành phần câu

Như vậy, thành phần câu gồm bổ ngữ và trạng ngữ, trong đó:

Bổ ngữ được chia thành 11 loại:

- Bổ ngữ cách một (Nominativergänzung)
- Bổ ngữ cách hai (Genitivergänzung)
- Bổ ngữ cách ba (Dativergänzung)
- Bổ ngữ cách bốn (Akkusativergänzung)
- Bổ ngữ giới từ (Präpositivergänzung)
- Bổ ngữ là động từ hay động ngữ (Verbativergänzung)
- Bổ ngữ chỉ không gian, thời gian (Situativergänzung)
- Bổ ngữ chỉ hướng chuyển động (Direktivergänzung)
- Bổ ngữ đi với các động từ chỉ sự thay đổi, sự khác nhau hoặc sự kéo dài (Expansivergänzung)
- Bổ ngữ danh từ (Nominalergänzung)
- Bổ ngữ tính từ (Adjektivalergänzung)

(Bổ ngữ danh từ và bổ ngữ tính từ còn được gọi chung là bổ vị ngữ (Prädikativergänzung))

Trạng ngữ được chia thành 4 nhóm:

- Trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm, nguyên nhân, cách thức, mục đích, nhượng bộ, kết quả... (situative Angaben)
- Tình thái ngữ (existimatorische Angaben)
- Trạng ngữ phủ định (negative Angaben)
- Trạng ngữ chỉ đặc tính của hành động (modifikative Angaben)

Qua cách phân chia trên, chúng ta thấy rằng, không giống như trong tiếng Việt, động từ trong tiếng Đức không được coi là thành phần câu, khái niệm "chủ ngữ" (Subjekt) được thay bằng "bổ ngữ cách một", bởi vì Götze/Hess-Lüttich và Engel nghiên cứu ngữ pháp tiếng Đức dựa trên Thuyết ngữ trị (Valenztheotie). Theo đó, động từ được lấy làm trung tâm của câu, nó quy định số lượng, loại và cả vị trí của các bổ ngữ đi kèm.

3. Vị trí các thành phần câu trong tiếng Đức

Bài viết này sử dụng thuật ngữ "trật tự thành phần câu" thay vì "trật tự từ" như trong một số lý thuyết ngữ pháp truyền thống (lý thuyết của Helbig/Buscha (2004)

và Duden (1986)). Ta nên hiểu "trật tự từ" chỉ các từ trong một thành phần câu hoặc các từ trong câu; còn "trật tự thành phần câu" chỉ các đơn vị cú pháp trong một câu, cụ thể là bổ ngữ và trạng ngữ (như phép thế và phép đổi chỗ đã chỉ ra ở trên).

Trước khi phân tích trật tự các thành phần câu, chúng ta cần thống nhất một số khái niệm quan trọng liên quan đến vấn đề này.

❖ Ba kiểu câu trong tiếng Đức (Satztypen im Deutschen)

Như đã đề cập ở trên, động từ chia được coi là trung tâm của câu. Căn cứ vào ba vị trí cơ bản của nó, câu tiếng Đức được chia làm ba kiểu:

- Câu có động từ chia ở vị trí thứ nhất (Stirnsatz)

Ví dụ: *Bekommst du viele Blumen?*

- Câu có động từ chia ở vị trí thứ hai (Kernsatz)

Ví dụ: *Gaby geht um 7 Uhr zur Schule.*

- Câu có động từ chia ở vị trí cuối cùng (Spannsatz)

Ví dụ: *Wie schön sie ist!*

Tương ứng với mỗi kiểu câu này, vị trí các thành phần câu cũng như các bộ phận của khung câu lại có sự khác nhau.

❖ Khung câu (Satzklammer)

Khung câu là một hiện tượng ngữ pháp đặc biệt trong tiếng Đức mà các ngôn ngữ khác không có, nó được coi như nguyên tắc cơ bản để xây dựng câu tiếng Đức.

Đối với câu có động từ chia ở vị trí thứ nhất và thứ hai, cạnh bên trái của khung câu (linke Satzklammer) được tạo thành bởi động từ chia (finites Verb), cạnh bên phải (rechte Satzklammer) là thành tố động từ không chia (infinite Verbteile).

Ich werde morgen nach Paris fliegen.

↓ ↓

(finites Verb) (infiniter Verbteil)

Satzklammer

Đối với câu có động từ chia ở vị trí cuối cùng, cạnh bên trái được tạo thành bởi liên từ (Konjunktion), đại từ chỉ định (Interrogativpronomen) hoặc đại từ quan hệ (Relativpronomen).

(Das ist die Frau,) die er schon seit langem kennt.

↓ (Relativpronomen) ↓ (finites Verb)

Satzklammer

Việc xác định khung câu giúp miêu tả trật tự thành phần câu theo mô hình *das Stellungsfeldermodell.*

❖ Mô hình miêu tả thành phần câu theo sự phân chia vùng câu (das Stellungsfeldermodell)

Người đầu tiên khởi xướng ra mô hình này là Drach (1963), theo đó, căn cứ vào vị trí của khung câu mà câu tiếng Đức được chia làm ba vùng:

- Vùng trước (das Vorfeld) là vùng nằm phía trước cạnh trái của khung câu, về cơ bản tức là phía trước của động từ chia.
- Vùng giữa (das Mittelfeld) là vùng nằm giữa hai cạnh của khung câu, tức là nằm giữa động từ chia và thành tố động từ không chia.
- Vùng sau (das Nachfeld) là vùng nằm phía sau cạnh phải của khung câu. Vùng này chỉ xuất hiện khi một thành phần được đưa ra khỏi khung câu để đứng ở vị trí cuối cùng trong câu.

Như vậy, việc phân chia vùng câu cũng như xây dựng khung câu phụ thuộc trực tiếp vào vị trí của động từ chia trong câu, tức là phụ thuộc vào từng kiểu câu nhất định. Do đó ta có bảng sau:

Kernsatz	**Vorfeld**	finites Verb	**Mittelfeld**	infinite Verbteile		**Nachfeld**
Stirnsatz		finites Verb	**Mittelfeld**	infinite Verbteile		**Nachfeld**
Spannsatz		Konjunktion / Interrogativ- oder Relativpronomen	**Mittelfeld**	infinite Verbteile	finites Verb	**Nachfeld**

linke Satzklammer — rechte Satzklammer

Satzklammer

Với mô hình này, trước hết chúng ta nghiên cứu các thành phần câu theo từng vùng, sau đó sẽ tổng kết lại thành một trật tự sắp xếp cơ bản nhất.

3.1. Các thành phần ở vùng trước của câu

Trong câu có động từ ở vị trí thứ hai, vùng trước luôn luôn có một thành phần câu (trong câu có động từ ở vị trí thứ nhất và câu có động từ ở vị trí cuối cùng, vùng trước thường bỏ trống). Về cơ bản, vùng trước thường chỉ chứa một thành phần câu. Hơn 50% các câu thường gặp đều có vùng trước là chủ ngữ (bổ ngữ cách một). Đây là trật tự sắp xếp bình thường - *Normalstellung* (xem Dürscheid 2000).

Ngoài ra, một số thành phần có thể đứng đầu câu là: bổ ngữ cách ba, bổ ngữ cách bốn, bổ ngữ giới từ, bổ ngữ chỉ không gian, thời gian và trạng ngữ. Người ta gọi đây là hiện tượng đảo ngữ (Inversion) nhằm nhấn mạnh thành phần được đặt lên đầu câu.

Bên cạnh các đơn vị ngữ pháp có chức năng của thành phần câu, các đơn vị ngữ pháp khác như thành tố động từ không chia, nòng cốt của danh ngữ (danh từ), thậm chí cả định ngữ có giới từ, câu phụ hoặc chủ ngữ giả *es* đều có thể đứng ở đầu câu.

Một số từ loại khi đứng ở vùng trước không ảnh hưởng đến vị trí các thành phần câu là liên từ nối câu chính (und, denn, aber, doch, sondern, oder), một số tiểu từ (Gradpartikeln) và thán từ (Interjektionen). Chúng được gọi là *Vor-Vorfeldelemente* (xem Dürscheid 2000).

Trong một số trường hợp đặc biệt, có thể có nhiều thành phần câu cùng một lúc đứng ở đầu câu (thường là nhiều trạng ngữ).

Còn các đại từ không phải cách một chỉ đứng ở đầu câu khi chúng được nhấn mạnh hoặc có thể nhấn mạnh được, nếu không câu sẽ sai ngữ pháp.

Ngược lại, một số từ loại không thể đứng đầu câu như: tiểu từ tình thái (Modalpartikeln), đại từ phản thân (Reflexivpronomen der echten reflexiven Verben), đại từ cách ba kiểu *Dativus ethicus* và đại từ *es* làm bổ ngữ cách bốn.

Thông thường, thành phần đứng ở đầu câu là phần *đề* (thema). *Đề* là cái đã biết, cái tạo ra liên kết với phát ngôn hay văn bản trước đó. Nhưng như vậy không có nghĩa là thành phần đứng ở đầu câu luôn luôn là *đề*, còn thành phần đứng ở giữa hay cuối câu luôn luôn là *thuyết* (rhema) – cái mới, cái cần thông báo; mà ngay cả *thuyết* cũng có thể được nhấn mạnh và đưa lên đầu câu (xem Götze/Hess-Lüttich 1999[3],

482). Đây là trật tự nhấn mạnh thành phần câu (Ausdrucksstellung), nó thường xuất phát từ chủ ý của người nói. Đôi khi trong hội thoại, phần *đề* đứng ở vùng trước của câu có thể được lược bỏ đi nếu người nghe đã biết về nó.

3.2. Các thành phần ở vùng sau của câu

Nếu như việc đưa một thành phần lên đầu câu để nhấn mạnh nhằm phục vụ cho chủ ý của chính người nói thì việc đưa một thành phần ra cuối câu, cụ thể là vào vùng sau (Ausklammerung) thường hướng tới người nghe, nghĩa là khi một thành phần câu quá dài, quá phức tạp hay chứa nhiều từ chuyên môn, nó thường được đưa ra vùng sau của câu để người nghe dễ dàng nắm bắt ý của người nói hơn. Điều này được lý giải bởi quy tắc *das Gesetz der wachsenden Glieder* như sau: trong hai thành phần câu, bất kể độ dài của chúng như thế nào, thành phần ngắn hơn luôn đứng trước, thành phần dài hơn đứng sau. Ngoài ra, một thành phần còn được đưa ra cuối câu trong trường hợp nó được câu ngay sau đó cụ thể hoá. Như vậy, đứng ở vùng sau của câu có thể là các thành phần sau đây:

- Câu phụ (Nebensätze), câu có đại từ quan hệ/ câu định ngữ (Relativsätze);
- Cấu trúc nguyên thể có giá trị như một câu (satzwertige Infinitive);
- Thành phần câu là những từ chuyên môn và mang tính khái quát (fachliche und umfangreiche Satzglieder);
- Thành phần liệt kê (Aufzählungen), giải thích (erläuternde Nachträge mit „und zwar", „und dies"), đồng vị ngữ (Appositionen), so sánh (Vergleich mit „wie", „als");
- Câu phụ với cặp liên từ *so... dass.*

Tuy nhiên, một thành phần được đưa ra cuối câu có thể nhằm mục đích nhấn mạnh, nhưng cũng có thể vì nó hoàn toàn không quá quan trọng.

Chú ý: Các thành phần sau đây thường không đứng ở cuối câu: tập hợp động từ cố định (Funktionsverbgefüge) vì nó chính là một thành phần của khung câu, bổ ngữ danh từ, bổ ngữ tính từ, bổ ngữ cách hai, ba, bốn dưới dạng danh từ và đại từ.

3.3. Các thành phần ở vùng giữa của câu

Có thể nói vùng giữa của câu là vùng quan trọng nhất và cũng phức tạp nhất, vì trước hết, nó chứa rất nhiều thành phần câu và vị trí các thành phần đó bị chi phối cùng một lúc bởi rất nhiều quy tắc và yếu tố khác nhau. Ngoài ra, trong ngôn ngữ

nói, trật tự thành phần câu có thể thay đổi bất kỳ lúc nào do các yếu tố như ngữ điệu, mục đích nói... Tuy nhiên, bài viết sẽ đưa ra một trật tự sắp xếp thành phần câu cơ bản trong ngôn ngữ viết tiếng Đức.

Dưới đây là một số quy tắc quy định vị trí các thành phần câu:

❖ *Das Gesetz der topologischen Verbferne* (một thành phần câu có quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa với động từ chia càng chặt chẽ thì nó càng đứng cách xa động từ đó.)

Ví dụ: *Er reiste letztes Jahr allein durch vier Kontinenten* (bổ ngữ chỉ hướng chuyển động *durch vier Kontinenten* trong ví dụ trên là ngữ trị của động từ *reisen* nên đứng xa động từ này nhất).

Như vậy, giữa động từ chia và các bổ ngữ có mối liên hệ chặt chẽ với nó có thể có các trạng ngữ xen vào.

❖ *Die Thema-Rhema-Struktur* (cấu trúc *đề - thuyết*)

Nguyên tắc *đề - thuyết* không chỉ áp dụng cho vùng trước của câu, mà nó còn đặc biệt quan trọng đối với việc sắp xếp các thành phần câu ở vùng giữa.

Xét về mặt giá trị thông báo, *đề* (cái đã biết) đứng trước *thuyết* (cái mới, cái chưa biết, cái chứa thông tin quan trọng). Nếu câu có nhiều thành phần *thuyết* thì chúng được sắp xếp từ trái sang phải theo giá trị thông báo tăng dần, thành phần có giá trị thông báo cao nhất đứng sau cùng.

Chú ý: Thành phần *đề* phải có quán từ xác định, vì nó là cái đã biết, đã được đề cập trước.

*Der Briefträger hat **der** Sekretärin ein Paket übergeben.*

Thema Rhema

*a. *Der Briefträger hat ein Paket der Sekretärin übergeben.*

*b. Der Briefträger hat **das** Paket der Sekretärin übergeben.*

Thema Rhema

Ngoài ra, những quy tắc khác cũng có ảnh hưởng quan trọng ở vùng giữa như quy tắc *das Gesetz der wachsenden Glieder* và các yếu tố cú pháp, hình thái... Qua phân tích tác động đồng thời của các quy tắc lên các thành phần câu ở vùng giữa, trật tự của chúng có thể được khái quát như sau:

Trật tự các bổ ngữ:

pronominale Ergänzungen				definite Ergänzungen					indefinite Ergänzungen		sonstige Ergänzungen
Nom. erg.	Akk. erg.	Präd. erg.	Dat. erg.	Nom. erg.	Dat. erg.	Präd. erg.	Akk. erg.	Gen. erg.	Dat. erg.	Akk. erg.	

(pronominale Ergänzungen: các bổ ngữ dưới dạng đại từ; definite Ergänzungen: các bổ ngữ dưới dạng danh từ xác định; indefinite Ergänzungen: các bổ ngữ dưới dạng danh từ không xác định; sonstige Ergänzungen: các bổ ngữ khác; Nom.erg.= Nominativergänzung; Akk.erg.= Akkusativergänzung; Präd.erg.= Prädikativergänzung; Dat.erg.= Dativergänzung; Gen.erg.= Genitivergänzung)

Trật tự các trạng ngữ:

Konzessivangabe - situative Angabe / existimatorische Angabe - negative Angabe - modifikative Angabe - Konsekutivangabe

(Konzessivangabe: trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ; Konsekutivangabe: trạng ngữ chỉ kết quả)

Trong đó, các trạng ngữ thuộc nhóm „situative Angabe" lại có trật tự như sau:

Temporalangabe - Kausalangabe - Modalangabe - Lokalangabe - Finalangabe

(trạng ngữ chỉ thời gian - nguyên nhân - cách thức - địa điểm - mục đích)

Kết hợp lại, ta có:

Vị trí thành phần câu cơ bản trong vùng giữa của câu tiếng Đức:

pronominale Ergänzungen	definite Ergänzungen	situative Angabe	existimatorische Angabe	negative Angabe	indefinite Ergänzungen	modifikative Angabe	sonstige Ergänzungen
1. Nom.erg. 2. Akk.erg. 3. Präd.erg. 4.Dat.erg.	1. Nom.erg. 2. Dat.erg. 3. Präd.erg. 4. Akk.erg. 5. Gen.erg.				1. Dat.erg. 2. Akk.erg.		

KẾT LUẬN

Mô hình thành phần câu theo sự phân chia vùng được phân tích trên đây là sự kết hợp của cả hai xu hướng phân tích câu (cấu trúc tầng bậc và cấu trúc tuyến tính). Một mặt, vai trò then chốt của động từ chia được đề cao; mặt khác, mô hình vẫn miêu tả được trật tự sắp xếp của các thành phần câu trong sự phụ thuộc vào ngữ trị của động từ. Do đó, có thể nói, đây là mô hình phù hợp nhất cho người học tiếng Đức nói chung và sinh viên Khoa tiếng Đức - trường Đại học Hà Nội nói riêng.

Để sinh viên tiếp thu mô hình này một cách tốt nhất, giáo viên Khoa tiếng Đức nên đưa vào chương trình giảng dạy cho sinh viên từ năm đầu tiên những khái niệm có liên quan theo trình tự hợp lý. Các thuật ngữ cần phải được thống nhất (cả bằng tiếng Đức và tiếng Việt), các dạng bài tập từ dễ đến khó có thể giúp sinh viên tự rút ra quy tắc sử dụng.

Miêu tả thành phần câu theo sự phân chia vùng là một mảng quan trọng trong môn Cú pháp học (Syntax) của sinh viên năm thứ ba khi tiếp cận với các môn Lý thuyết tiếng và môn Văn học Đức. Nắm vững mô hình này sẽ giúp hoàn thiện khả năng diễn đạt trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết của người học, từ đó đạt được mục đích giao tiếp.

Hy vọng rằng, bài viết có thể mang lại cho người đọc cái nhìn bao quát về câu tiếng Đức và giúp người học tiếng Đức tránh được nhầm lẫn, sai sót để nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ này.

Tài liệu tham khảo

Behaghel, Otto - *Deutsche Syntax: Eine geschichtliche Darstellung*, Carl Winters Universitätsbuchhandlung, 1932

Bünting, Karl Dieter und Henning Bergenholtz - *Einführung in die Syntax: Grundbegriffe zum Lesen einer Grammatik*, Beltz Athenäum Verlag, 1995

Dudenredaktion (Hrsg.), bearb. von Eisenberg, Peter u.a. - *Duden. Grammatik der deutschen Gegenwartssprache*, Dudenverlag, 1998

Dürscheid, Christa - *Syntax: Grundlagen und Theorien*, Westdeutscher Verlag, 2000

Engel, Ulrich - *Kurze Grammatik der deutschen Sprache*, Iudicium, 2002

Götze, Lutz und E. W.B. Hess-Lüttich - *Grammatik der deutschen Sprache: Sprachsystem und Sprachgebrauch*, Bertelsmann Lexikon Verlag, 1999

Helbig, Gerhard und Joachim Buscha - *Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*, Langenscheidt, 2004

Stickel, Gerhard (Hrsg.) - *Pragmatik in der Grammatik*, Pädagogischer Verlag, 1984